

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn
Ông Bùi Huy Năm
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Tạ Sơn Đông
Ông Nguyễn Văn Ninh
Ông Lê Trung Tấn
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Phan Tất Thành
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa nhận được văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2874
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		949.672.366.369	845.906.912.797
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	120.207.695.214	95.150.859.276
111	Tiền		71.705.695.214	39.073.859.276
112	Các khoản tương đương tiền		48.502.000.000	56.077.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.530.000.000	18.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	18.530.000.000	18.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		580.042.622.177	482.864.867.618
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	474.370.534.485	376.753.262.492
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.032.969.265	8.613.722.923
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	162.915.950.642	159.400.642.319
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(70.503.280.228)	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		226.448.013	226.448.013
140	Hàng tồn kho	8	133.811.363.332	152.404.720.011
141	Hàng tồn kho		133.811.363.332	152.404.720.011
150	Tài sản ngắn hạn khác		97.080.685.646	97.486.465.892
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	95.701.701.501	80.367.276.550
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.353.210.330	17.112.262.303
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	25.773.815	6.927.039
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		938.200.324.883	1.029.489.010.710
210	Các khoản phải thu dài hạn		70.105.452.119	69.403.833.509
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	22.500.000.000	27.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	47.605.452.119	42.403.833.509
220	Tài sản cố định		502.723.937.778	554.727.148.387
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	489.088.763.996	539.765.656.989
222	Nguyên giá		2.835.859.831.849	2.803.390.015.607
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.346.771.067.853)	(2.263.624.358.618)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.635.173.782	14.961.491.398
228	Nguyên giá		105.786.796.306	104.525.705.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.151.622.524)	(89.564.214.558)
240	Tài sản dở dang dài hạn		51.552.524.249	41.280.227.403
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	51.552.524.249	41.280.227.403
250	Đầu tư tài chính dài hạn		35.562.148.193	44.560.799.871
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	35.562.148.193	44.560.799.871
260	Tài sản dài hạn khác		278.256.262.544	319.517.001.540
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	252.704.301.409	288.030.672.843
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12(a)	1.967.019.166	2.241.000.656
269	Lợi thế thương mại	13	23.584.941.969	29.245.328.041
270	TỔNG TÀI SẢN		1.887.872.691.252	1.875.395.923.507

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.260.393.157.657	1.277.498.739.379
310	Nợ ngắn hạn		1.126.671.367.969	1.092.854.359.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	451.738.093.842	497.543.959.034
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15(a)	263.413.551.729	201.221.077.380
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	30.386.909.837	19.805.960.735
314	Phải trả người lao động		92.133.422.493	63.329.246.449
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17(a)	49.078.826.421	23.828.571.784
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	91.026.441.218	105.945.422.175
320	Vay ngắn hạn	19(a)	107.418.647.449	131.452.718.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	41.475.474.980	49.727.403.753
330	Nợ dài hạn		133.721.789.688	184.644.379.975
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15(b)	17.115.286.407	24.130.609.734
333	Chi phí phải trả dài hạn	17(b)	3.743.167.847	4.873.986.527
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	20.293.680.727	20.202.761.209
338	Vay dài hạn	19(b)	66.006.603.475	111.107.883.680
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12(b)	23.886.696.232	21.711.113.325
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.676.355.000	2.618.025.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.479.533.595	597.897.184.128
410	Vốn chủ sở hữu		627.479.533.595	597.897.184.128
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	457.458.760.000	457.458.760.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	32.130.000.000	32.130.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	8.976.236.003	12.573.184.843
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	67.060.342.533	24.732.309.341
421a	- LNST chưa phân phối/(lũ sau thuế) lũy kế của các năm trước		28.414.465.568	(53.226.682.887)
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		38.645.876.965	77.958.992.228
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	61.854.195.059	71.002.929.944
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.887.872.691.252	1.875.395.923.507

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Handwritten signature

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.154.775.551.853	1.082.853.483.113
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.855.000	24.122.727
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	1.154.773.696.853	1.082.829.360.386
11	Giá vốn	868.304.535.049	761.586.518.960
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	286.469.161.804	321.242.841.426
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.343.131.026	1.440.925.778
22	Chi phí tài chính	8.486.559.998	21.042.253.644
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
24	Phần lỗ trong công ty Liên kết	8.935.675.303	13.012.089.701
25	Chi phí bán hàng	84.079.927.020	99.653.552.459
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	133.121.281.750	141.584.669.435
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25 + 26)}	53.188.848.759	47.391.201.965
31	Thu nhập khác	574.251.490	17.796.062.963
32	Chi phí khác	27.415.773	167.702.336
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	546.835.717	17.628.360.627
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	53.735.684.476	65.019.562.592
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	11.728.021.543	14.099.748.185
52	Thuế TNDN hoãn lại	2.449.564.397	2.919.834.783
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	39.558.098.536	47.999.979.624
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	38.645.876.965	47.541.065.380
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	912.221.571	458.914.244
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	845	1.039
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	845	1.039

97

Thuy



Nguyễn Thị Thu
Người lập


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng


Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.735.684.476	65.019.562.592
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	93.184.003.273	125.428.586.694
03	Các khoản dự phòng	8.432.401.599	12.832.988.325
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.037.347	379.508
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	7.672.957.480	(10.102.590.832)
06	Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	171.328.056.011	213.897.605.296
09	Tăng các khoản phải thu	(95.013.240.071)	(97.089.567.275)
10	Giảm hàng tồn kho	18.593.356.679	10.004.213.445
11	Tăng các khoản phải trả	49.911.810.246	64.905.361.615
12	Giảm chi phí trả trước	19.991.946.483	18.330.136.807
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.549.714.382)	(20.608.880.333)
15	Thuế TNDN đã nộp	(10.454.061.363)	(1.867.405.556)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	145.808.153.603	187.571.463.999
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(46.618.623.666)	(17.381.105.610)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.500.000.000	5.212.500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(530.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.325.694.198	1.660.747.868
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.322.929.468)	(10.507.857.742)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	74.283.628.433	81.948.323.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(143.418.979.283)	(232.760.566.650)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(10.290.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(79.425.350.850)	(150.812.243.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	25.059.873.285	26.251.362.607
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	95.150.859.276	85.309.500.772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.037.347)	(379.508)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	120.207.695.214	111.560.483.871


Nguyễn Thị Thu
Người lập


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 6 tháng 7 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

- (iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”) (tiếp theo)

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

- (v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

- (vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

- (vii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ, sản xuất chương trình, quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty và các công ty con có 1.440 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 1.510 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty không phải điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả công bố giá trị doanh nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, quy trình quyết toán cổ phần hóa vẫn đang được thực hiện. Ngoài ra, Đài Truyền hình Việt Nam đang thực hiện theo hướng dẫn của Bộ tài chính để ra Quyết định làm căn cứ cho Tổng công ty điều chỉnh ghi sổ đối với khoản đầu tư nhận chuyển giao từ Đài Truyền hình Việt Nam sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Các khoản phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa được tạm ghi nhận là khoản phải trả do chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty không thể ước tính các ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho đến khi công tác quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và Công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và Công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.073.263.744	2.077.585.515
Tiền gửi ngân hàng	69.632.431.470	36.996.273.761
Các khoản tương đương tiền	48.502.000.000	56.077.000.000
Cộng	120.207.695.214	95.150.859.276

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng có mức lãi suất từ 3,5% đến 5,1% mỗi năm (2020: từ 2,9% đến 4,98% mỗi năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.530.000.000	18.000.000.000
Cộng	18.530.000.000	18.000.000.000

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng có mức lãi suất từ 3,7% đến 6,2% mỗi năm (2020: từ 5,93% đến 6,2% mỗi năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	4.067.226.152	12.291.508.018
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	18.052.226.578	18.049.614.393
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	547.894.482	2.199.527.148
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.318.069.366	8.317.003.273
Công ty CP Truyền thông ON+	4.576.731.615	3.703.147.039
Cộng	35.562.148.193	44.560.799.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.560.799.871	68.131.832.994
Phân chia kết quả hoạt động SXKD trong kỳ/năm	(8.935.675.303)	(23.301.876.661)
Nhận cổ tức từ công ty liên kết trong kỳ/năm	(66.480.624)	(269.156.462)
Khác	3.504.249	-
Số dư cuối kỳ/năm	35.562.148.193	44.560.799.871

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
Bên thứ ba	470.907.489.156	366.033.020.787
Trong đó		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	79.946.832.580	48.682.388.913
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	68.308.376.144	40.808.376.143
- Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	28.765.000.000	11.023.480.000
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	26.714.328.722	32.748.328.723
- Các khách hàng khác	267.172.951.710	232.770.447.008
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.463.045.329	10.720.241.705
Cộng	474.370.534.485	376.753.262.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	(53.194.049.304)	(49.228.324.312)

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là được FLC thanh toán cho Tổng công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	22.500.000.000	27.000.000.000
Cộng	22.500.000.000	27.000.000.000

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	157.604.101.045	154.682.225.618
Trong đó:		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	130.346.452.733	125.480.138.499
- Phải thu khác	27.257.648.312	29.202.087.119
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.311.849.597	4.718.416.701
Cộng	162.915.950.642	159.400.642.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	(17.309.230.924)	(12.900.883.817)

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	44.382.738.054	37.136.670.094
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	11.441.481.241	29.678.463.492
Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá	9.303.608.625	12.126.591.501
Các đơn vị khác	65.218.624.813	46.538.413.412
Cộng	130.346.452.733	125.480.138.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Góp vốn các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	46.531.842.519	41.351.223.909
Ký quỹ, ký cược	1.023.609.600	987.609.600
Khác	50.000.000	65.000.000
Cộng	47.605.452.119	42.403.833.509

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab	5.000.000.000	-
Khác	9.907.507.715	9.726.889.105
Cộng	46.531.842.519	41.351.223.909

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))	53.194.049.304	49.228.324.312
Trong đó:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	11.301.040.707	10.887.360.667
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	6.698.997.696	3.516.807.343
- Các khách hàng khác	21.540.979.273	21.171.124.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	17.309.230.924	12.900.883.817
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	4.259.780.848	3.650.532.633
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	2.263.885.913
- Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Cửu long	2.912.856.552	902.703.369
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	1.887.787.529	2.359.271.576
- Các khách hàng khác	5.026.305.995	3.724.490.326
Cộng	70.503.280.228	62.129.208.129

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
Số dư đầu kỳ/năm	62.129.208.129	61.725.809.679
Tăng dự phòng	15.480.903.317	20.042.057.044
Hoàn nhập dự phòng	(7.106.831.218)	(19.638.658.594)
Số dư cuối kỳ/năm	70.503.280.228	62.129.208.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
Hàng đang đi trên đường	-	-	97.210.000	-
Nguyên vật liệu	80.465.560.692	-	85.099.907.100	-
Công cụ, dụng cụ	4.781.394.982	-	5.145.136.073	-
Hàng hóa	40.303.339.421	-	61.287.206.386	-
Hàng gửi đi bán	219.768.122	-	228.924.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.041.300.115	-	546.336.318	-
Cộng	133.811.363.332	-	152.404.720.011	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	86.209.068.215	71.509.623.255
Chi phí thuê văn phòng	2.547.616.256	2.248.673.665
Chi phí khác	6.945.017.030	6.608.979.630
Cộng	95.701.701.501	80.367.276.550

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.15)	100.799.741.500	116.688.413.650
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	56.958.737.796	85.069.853.394
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.15)	49.673.858.022	33.577.725.897
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.15)	19.937.964.397	20.934.269.735
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.232.439.478	11.844.130.943
Chi phí khác	17.101.560.216	19.916.279.224
Cộng	252.704.301.409	288.030.672.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	101.272.925.956	104.525.705.956
Mua mới trong kỳ	-	1.261.090.350	1.261.090.350
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.252.780.000	102.534.016.306	105.786.796.306
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(89.564.214.558)	(89.564.214.558)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.587.407.966)	(2.587.407.966)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(92.151.622.524)	(92.151.622.524)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	11.708.711.398	14.961.491.398
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.252.780.000	10.382.393.782	13.635.173.782

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết là 83.389.338.456 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 76.273.308.326 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.280.227.403	22.625.553.015
Tăng	31.232.476.406	67.887.703.225
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(20.310.845.735)	(45.457.501.175)
Chuyển sang chi phí trả trước	(649.333.825)	(3.775.527.662)
Số dư cuối kỳ/năm	51.552.524.249	41.280.227.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.241.000.656	2.816.250.478
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(273.981.490)	(575.249.822)
Số dư cuối kỳ/năm	1.967.019.166	2.241.000.656

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.711.113.325	17.040.107.958
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.175.582.907	4.671.005.367
Số dư cuối kỳ/năm	23.886.696.232	21.711.113.325

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành	23.584.941.969	29.245.328.041
Cộng	23.584.941.969	29.245.328.041

Biến động về lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.245.328.041	40.566.100.187
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.660.386.072)	(11.320.772.146)
Số dư cuối kỳ/năm	23.584.941.969	29.245.328.041

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	408.863.083.747	444.901.430.057
Trong đó:		
- Công ty CP Thương mại & Nội dung Số Việt	29.451.259.050	33.179.726.217
- Công ty CP Antonio Việt Nam	27.715.380.000	27.879.060.000
- Công ty TNHH Q.NET	29.428.989.480	12.533.873.750
- Các nhà cung cấp khác	322.267.455.217	371.308.770.090
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	42.875.010.095	52.642.528.977
Cộng	451.738.093.842	497.543.959.034

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (*)	222.124.195.142	197.164.748.746
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	41.289.356.587	4.056.328.634
Cộng	263.413.551.729	201.221.077.380
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (*)	3.863.240.952	3.898.791.552
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	13.252.045.455	20.231.818.182
Cộng	17.115.286.407	24.130.609.734

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)
(a) Phải thu		
Thuế TNDN	23.380.008	5.136.417
Thuế khác	2.393.807	1.790.622
Cộng	25.773.815	6.927.039
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	19.149.837.426	8.214.359.118
Thuế TNDN	10.395.042.531	9.236.444.082
Thuế thu nhập cá nhân	841.914.780	2.199.819.243
Thuế khác	115.100	155.338.292
Cộng	30.386.909.837	19.805.960.735

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bản quyền truyền hình	15.878.456.085	4.183.549.154
Chi phí quảng cáo	10.757.831.818	307.000.000
Chi phí sản xuất chương trình	4.270.232.894	195.160.606
Chi phí thuê cột điện	3.743.362.376	3.940.914.264
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 1(iv))	2.284.068.378	2.306.499.396
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	593.646.171	5.187.395.359
Chi phí lãi vay	299.344.930	549.087.476
Chi phí khác	11.251.883.769	7.158.965.529
Cộng	49.078.826.421	23.828.571.784
(b) Dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv))	3.743.167.847	4.873.986.527
Cộng	3.743.167.847	4.873.986.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	71.375.587.133	82.167.128.690
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	55.247.615.479	64.704.035.390
- Phải trả khác	16.127.971.654	17.463.093.300
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	20.553.100	4.147.992.500
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	91.026.441.218	105.945.422.175

(*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.271.825.551	9.141.395.617
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.228.854.616	6.292.697.725
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	8.113.535.774	13.725.678.302
Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Á Việt	7.743.361.027	4.626.298.500
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	96.178.772	14.516.099.453
Các đơn vị khác	17.793.859.739	16.401.865.793
Cộng	55.247.615.479	64.704.035.390

(**) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa* bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đơn vị khác	2.095.221.223	2.095.221.223
Phải trả khác	1.155.919.518	1.065.000.000
Cộng	20.293.680.727	20.202.761.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

19 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối kỳ VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	131.192.718.094	74.283.628.433	(143.158.979.283)	45.101.280.205	107.418.647.449
Khác	260.000.000	-	(260.000.000)	-	-
Cộng	131.452.718.094	74.283.628.433	(143.418.979.283)	45.101.280.205	107.418.647.449
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	111.107.883.680	-	-	(45.101.280.205)	66.006.603.475
Cộng	111.107.883.680	-	-	(45.101.280.205)	66.006.603.475

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2021 có mức lãi suất từ 4,2% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 10,5% mỗi năm).

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2021 có mức lãi suất từ 5,12% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 9,3% mỗi năm), được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

19 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.792.424.856	11.346.017.764	31.638.554.856	14.582.017.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	19.718.473.553	5.859.236.745	27.504.251.830	11.718.473.614
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.815.091.556	9.577.584.978	13.815.091.556	16.485.130.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.697.837.640	-	13.840.000.000	6.901.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.394.819.844	39.223.763.988	44.394.819.852	61.421.173.906
Cộng	107.418.647.449	66.006.603.475	131.192.718.094	111.107.883.680

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.475.474.980	49.727.403.753

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.727.403.753	302.845.443
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng Công ty) (Hoàn nhập)/trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con – VITA)	-	49.726.600.096
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - INC)	(461.879.004)	4.559.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	156.588.899	-
	(7.946.638.668)	(4.861.041.786)
Số dư cuối kỳ/năm	41.475.474.980	49.727.403.753

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.180
Lợi nhuận thuần trong năm - Điều chỉnh lại	-	-	-	77.958.992.228	77.958.992.228
Trong đó:					
- Lợi nhuận thuần trong năm - số đã báo cáo	-	-	-	62.068.570.174	62.068.570.174
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	-	-	-	15.890.422.054	15.890.422.054
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng Công ty)	-	-	-	(49.726.600.096)	(49.726.600.096)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA)	-	-	-	(4.559.000.000)	(4.559.000.000)
Khác	-	-	-	1.567.150.872	1.567.150.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - Điều chỉnh lại	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	24.732.309.341	526.894.254.184
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	38.645.876.965	38.645.876.965
Hoàn nhập/(trích lập) quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA) (*)	-	-	-	235.558.292	235.558.292
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - INC)	-	-	-	(156.588.899)	(156.588.899)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - VITA)	-	-	(3.753.537.740)	3.753.537.740	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - INC)	-	-	156.588.900	(156.588.900)	-
Khác	-	-	-	6.237.994	6.237.994
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	67.060.342.533	565.625.338.536

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-HĐCĐ/2021 ngày 2 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của VITA đã thông qua việc:

- Tạm trích thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là 192.000.000 Đồng
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 653.879.004 Đồng

Số liệu trong thuyết minh 22 là tỷ lệ tương ứng mà Tổng Công ty được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con:		
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	61.986.997.165	69.893.377.877
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	(132.802.106)	1.109.552.067
Cộng	61.854.195.059	71.002.929.944

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành		
Số dư đầu kỳ/năm	69.893.377.877	69.829.192.989
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	2.157.298.576	1.631.335.760
- Chia cổ tức	(10.290.000.000)	-
- Khác	226.320.712	(1.567.150.872)
Số dư cuối kỳ/năm	61.986.997.165	69.893.377.877
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab		
Số dư đầu kỳ/năm	1.109.552.067	1.073.137.859
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	(1.245.077.005)	36.414.208
- Khác	2.722.832	-
Số dư cuối kỳ/năm	(132.802.106)	1.109.552.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	38.645.876.965	47.541.065.380
Điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Cộng	38.645.876.965	47.541.065.380
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	845	1.039

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty chưa có cơ sở để ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong kỳ có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do vậy lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	314.510.942	1.571.479.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.291.356.543.667	1.228.744.483.573
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	54.733.740.090	60.691.831.754
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(191.629.242.846)	(208.154.311.722)
Cộng	1.154.775.551.853	1.082.853.483.113
Các khoản giảm trừ	(1.855.000)	(24.122.727)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.154.773.696.853	1.082.829.360.386

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

26 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	241.380.281	864.521.336
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	860.290.095.357	745.609.826.157
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	42.884.225.946	53.734.594.172
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(35.111.166.535)	(38.622.422.705)
Cộng	868.304.535.049	761.586.518.960

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	1.325.694.198	1.410.747.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.436.828	30.177.910
Cộng	1.343.131.026	1.440.925.778

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
Chi phí tài chính khác	186.588.162	323.574.635
Cộng	8.486.559.998	21.042.253.644

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí quảng cáo	44.996.293.152	65.235.983.429
Chi phí nhân viên	24.164.166.762	23.045.812.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.812.252.158	10.403.414.981
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	398.301.078	(348.360.337)
Chi phí khác	708.913.870	1.316.701.976
Cộng	84.079.927.020	99.653.552.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	50.924.442.852	55.971.696.261
Chi phí mua ngoài	17.087.001.494	15.522.812.896
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.420.921.839	15.806.002.325
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	15.888.672.150	15.888.672.150
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	10.199.412.116	9.410.968.356
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.374.072.099	12.832.988.325
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	5.660.386.072	5.660.386.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.410.512.414	5.671.087.297
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(5.022.741.022)	(5.458.112.874)
Chi phí khác	9.178.601.736	10.278.168.626
Cộng	133.121.281.750	141.584.669.435

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	17.668.543.537
Khác	574.251.490	127.519.426
Cộng	574.251.490	17.796.062.963
Chi phí khác		
Phạt, truy nộp thuế	27.415.773	167.702.336
Cộng	27.415.773	167.702.336

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản là hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.735.684.476	65.019.562.592
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.246.165.755	13.003.912.518
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(128.148.747)	-
Trong đó:		
- Số liệu theo báo cáo riêng	(2.382.444.872)	(9.191.292)
- Điều chỉnh hợp nhất (nhận cổ tức từ công ty con)	2.254.296.125	9.191.292
Chi phí không được khấu trừ	12.207.908	47.581.784
Dự phòng thiếu của năm trước	-	103.228.657
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ở công ty con	-	130.364.854
Khác	128.148.748	-
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất khác	2.919.212.276	3.734.495.155
Chi phí TNDN (*)	14.177.585.940	17.019.582.968

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020
Thuế TNDN - hiện hành	11.728.021.543	14.099.748.185
Thuế TNDN - hoãn lại	2.449.564.397	2.919.834.783
Cộng	14.177.585.940	17.019.582.968

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	456.319.799.367	296.659.535.626
Chi phí nhân viên	189.886.546.171	212.871.342.144
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	110.104.707.592	94.866.244.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.383.115.609	87.296.849.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.523.617.201	119.768.200.621
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	48.626.403.498	54.180.941.990
Chi phí quảng cáo	46.027.574.509	66.810.743.603
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hoạt động BCC	15.888.672.150	15.888.672.150
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	11.350.139.357	10.908.142.620
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.374.072.099	12.832.988.325
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	5.660.386.072	5.660.386.073
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuần	4.088.674.644	9.305.698.256
Chi phí khác	13.766.999.347	15.774.995.967
Cộng	1.093.000.707.616	1.002.824.740.854

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Văn phòng Đài – VTV	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cấp – VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	42.466.712.727	43.302.622.363
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	34.644.130.731	26.692.860.341
Công ty CP VTVCab Nam Định	5.070.300.267	5.857.329.381
Ban Biên tập Truyền hình Cấp - VTV	560.344.920	542.011.690
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	470.473.470	470.473.470
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	534.848.485	-
Cộng	83.746.810.600	76.865.297.245

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	51.553.417.054	55.897.578.610
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	48.109.519.998	41.017.793.637
Ban Biên tập Truyền hình cấp - VTV	15.758.196.511	14.844.075.673
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	10.706.178.339	2.141.901.622
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	5.058.327.270	4.932.872.726
Công ty CP Truyền thông ON+	5.084.000.000	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	4.636.363.636	3.927.999.998
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	2.011.000.000	-
Công ty CP VTVCab Nam Định	969.364.485	847.057.771
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	6.986.327.272	-
Cộng	150.872.694.565	123.609.280.037

Cổ tức được chia

Công ty CP VTVCab Nam Định	66.480.624	45.956.462
Cộng	66.480.624	45.956.462

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	3.667.561.582	3.816.665.299
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị	1.295.604.129	1.472.569.540
Lương và thù lao Ban kiểm soát	753.956.700	787.571.810
Cộng	5.717.122.411	6.076.806.649

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))		
Công ty CP VTVCab Nam Định	2.754.560.946	1.402.483.855
Ban Biên Tập Truyền hình Cấp	616.379.413	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	86.253.470	9.317.757.850
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	5.851.500	-
Cộng	3.463.045.329	10.720.241.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.089.349.597	1.495.916.701
Cộng	5.311.849.597	4.718.416.701
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	13.734.376.650	29.974.521.754
Công ty CP Truyền thông ON+	9.280.775.000	10.042.175.000
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	7.684.960.000	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	6.984.101.999	5.876.313.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.151.886.446	4.894.799.223
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	2.111.550.000	-
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	927.360.000	1.854.720.000
Cộng	42.875.010.095	52.642.528.977
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	21.712.121.210	3.030.303.027
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-Hyundai	6.444.924.242	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.368.811.134	1.026.025.607
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	11.763.500.001	-
Cộng	41.289.356.587	4.056.328.634
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	13.252.045.455	20.231.818.182
Cộng	13.252.045.455	20.231.818.182

(*) Số dư đầu kỳ liên quan đến khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv)).

Trong năm 2021, hai bên đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước trên thành phần thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng Internet của VTVcab từ ngày 1 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Ban biên tập truyền hình cáp - VTV	3.272.399.561	-
Cộng	3.272.399.561	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</i>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	4.127.500.000
Công ty CP VTVCab Nam Định	20.553.100	20.492.500
Cộng	20.553.100	4.147.992.500

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	37.940.297.793	30.867.955.818
Từ 1 đến 5 năm	73.892.265.259	73.071.658.005
Trên 5 năm	20.447.939.332	26.116.814.626
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	132.280.502.384	130.056.428.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

37 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	840.658.971.360	5.247.941.437	845.906.912.797
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	479.277.827.391	3.587.040.227	482.864.867.618
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.503.741.464)	3.374.533.335	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	13.941.121	212.506.892	226.448.013
140	Hàng tồn kho	150.163.275.892	2.241.444.119	152.404.720.011
141	Hàng tồn kho	152.617.226.903	(212.506.892)	152.404.720.011
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.453.951.011)	2.453.951.011	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	98.067.008.801	(580.542.909)	97.486.465.892
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17.692.805.212	(580.542.909)	17.112.262.303
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.013.460.120.925	16.028.889.785	1.029.489.010.710
260	Tài sản dài hạn khác	303.488.111.755	16.028.889.785	319.517.001.540
261	Chi phí trả trước dài hạn	272.001.783.058	16.028.889.785	288.030.672.843
270	TỔNG TÀI SẢN	1.854.119.092.285	21.276.831.222	1.875.395.923.507
	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.272.112.330.211	5.386.409.168	1.277.498.739.379
310	Nợ ngắn hạn	1.087.467.950.236	5.386.409.168	1.092.854.359.404
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14.419.551.567	5.386.409.168	19.805.960.735
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	582.006.762.074	15.890.422.054	597.897.184.128
410	Vốn chủ sở hữu	582.006.762.074	15.890.422.054	597.897.184.128
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	8.841.887.287	15.890.422.054	24.732.309.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.854.119.092.285	21.276.831.222	1.875.395.923.507

(*) Theo Thông báo số 367/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 29 tháng 7 năm 2021, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các điều chỉnh liên quan đến:

- Tăng chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 16.028.889.785 Đồng Việt Nam do thay đổi thời gian phân bổ đối với một số chi phí phát sinh trong năm 2020;
- Các điều chỉnh giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, phân loại lại giữa khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và hàng tồn kho, giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp, và;
- Thuế TNDN phải nộp tăng thêm là 4.851.807.350 Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

38 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật